TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN R** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2018/ DSST
Ngày 20 - 4 - 2018
V/v "Tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đây
2. Ông Lương Văn Dõi

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha – Thư ký Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vương- Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/ 2016/TLST- DS ngày 04 tháng 10 năm 2016 về việc "Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXXST - DS ngày 08/12/2017 của Toà án nhân dân huyện R giữa các đương sự*:*

1. *Nguyên đơn:* Anh Võ Duy T, sinh năm: 1979
Địa chỉ: Thôn E, xã Q, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc Ất – Luật sư Văn phòng Luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, theo Giấy ủy quyền ngày 13/12/2016, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Q1, sinh năm: 1950
Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Q1 là chị Trần Thị Phi N; địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy ủy quyền ngày 20/10/2016, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ông Nguyễn T1, sinh năm 1960
Địa chỉ: Thôn P, xã L, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt tại phiên tòa.

- Chị Trần Thị Phi N, sinh năm 1972 và anh Phan Tấn T2, sinh năm 1967.
Cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phan Tấn T2 là chị Trần Thị Phi N, theo giấy ủy quyền ngày 23/3/2017, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Võ Duy T và người đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày:

Vào ngày 26/5/2015, anh T ký hợp đồng nhận thực hiện dịch vụ xây dựng nhà cho ông Trần Văn Q1, theo hợp đồng thì ông Q1 giao cho anh T phần nhân công để xây dựng ngôi nhà (gồm dịch vụ về nhân công xây dựng nhà, sơn nhà, lắp đặt hệ thống điện, nước) với giá trị của hợp đồng là 157.500.000đồng, thanh toán làm 4 đợt. Trong thời gian thực hiện hợp đồng ông Q1 đã thanh toán cho anh T được 2 đợt, tổng cộng 100.000.000đồng, số tiền ông Q1 còn nợ lại là 57.500.000đồng.

Để thực hiện hợp đồng dịch vụ với ông Q1 thì anh T có ký hợp đồng giao phần nhân công xây dựng nhà cho ông Nguyễn T1.

Sau khi thanh toán cho anh T được 100.000.000đồng thì ông Q1 không thanh toán tiền cho anh T theo như hợp đồng đã ký kết, mặc dù công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từ cuối năm 2015 và giữa ông Q1 và anh T không xảy ra khiếu nại, tranh chấp gì về chất lượng công trình. Ông Q1 và chị Trần Thị Phi N (là con gái của ông Q1) khai là chị N đã đưa cho ông Nguyễn T1 số tiền 57.800.000đồng để ông T1 trả tiền công cho thợ xây do chị N và ông T1 thuê tới làm, nhưng việc chị N đưa tiền cho ông T1 là ngoài sự thỏa thuận giữa anh T với ông Q1 và ông T1, nên tự chị N và ông T1 phải giải quyết với nhau, anh T không chấp nhận khấu trừ nghĩa vụ cho ông Q1 bằng số tiền mà chị N đã đưa cho ông T1 theo yêu cầu của chị N và ông Q1 được. Việc chị N thay đổi yêu cầu độc lập, chị N yêu cầu ông T1 phải hoàn trả cho chị N số tiền 57.000.000đồng thì anh T không có ý kiến gì.

Vì vậy, nay anh T yêu cầu ông Trần Văn Q1 phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền còn nợ lại là 57.000.000đồng, số tiền 500.000đồng anh T không yêu cầu ông Q1 phải trả.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Văn Q1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Q1 trình bày:

Ông Q1 công nhận vào ngày 26/5/2015 ông Q1 có ký hợp đồng giao cho anh Võ Duy T thực hiện dịch vụ xây dựng một ngôi nhà cho vợ chồng con gái của ông là chị Trần Thị Phi N và anh Phan Tấn T2 làm trên đất của ông Q1 cho, với tiền công dịch vụ là 157.500.000đồng (bao gồm tiền công xây nhà, sơn nhà, lắp hệ thống điện, nước). Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q1 đã trực tiếp trả cho anh T được 2 lần với số tiền là 100.000.000đồng, số tiền còn nợ lại là 57.500.000đồng. Nay ông chấp nhận sẽ có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 57.000.000đồng theo yêu cầu của anh T.

Việc chị N đã đưa cho ông T1 số tiền 57.800.000đồng để ông T1 trả tiền công cho thợ là nằm ngoài giao kết trong hợp đồng giữa ông Q1 và anh T, vì vậy nay chị N yêu cầu ông T1 phải hoàn trả số tiền 57.000.000đồng là hợp lý, ông Q1 không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Phi N trình bày:

Ông Q1 giao kết hợp đồng dịch vụ với anh T là để xây dựng nhà cho chị và chồng chị là anh Phan Tấn T2, nên khi thấy công trình gần hoàn thành mà thợ xây bỏ về quê không đến làm nữa nên chị cùng với ông Nguyễn T1 đi tìm thợ ở cùng địa phương đến làm để hoàn thiện việc xây dựng nhà và chị đã đưa cho ông T1 số tiền 57.800.000đồng để trả tiền công cho những người thợ này. Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập chị yêu cầu anh Võ Duy T khấu trừ số tiền 57.000.000đồng mà ông Q1 còn nợ của anh T bằng số tiền 57.800.000đồng mà chị đã đưa cho ông T1, số tiền chênh lệch là 800.000đồng chị không yêu cầu anh T và ông T1 phải trả lại, nhưng anh T không đồng ý. Vì vậy, chị thay đổi yêu cầu độc lập, chị yêu cầu ông Nguyễn T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị và anh Phan Tấn T2 số tiền 57.000.000đồng, số tiền 800.000đồng chị không yêu cầu ông T1 phải hoàn trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phan Tấn T2 và người đại diện theo ủy quyền của anh T2 trình bày:

Anh T2 thống nhất với ý kiến trình bày và có cùng yêu cầu với yêu cầu của chị Trần Thị Phi N.

Tại các Biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn T1 trình bày:

Vào năm 2015, anh Võ Duy T có ký hợp đồng giao cho ông thực hiện phần nhân công xây dựng nhà cho ông Q1. Quá trình thực hiện xây nhà đến giai đoạn gần cuối thì thợ xây nghỉ về quê hết nên ông và chị Trần Thị Phi N (con gái của ông Q1) đã đi tìm thợ ở tại địa phương đến hoàn thiện công trình. Sau khi xây nhà xong, chị N đã đưa cho ông tổng cộng 57.800.000đồng để ông trả tiền công cho thợ xây, lúc đó giữa ông và chị N không có viết giấy giao nhận tiền. Đến ngày 22 tháng 6 năm 2016, chị N đến gặp ông và yêu cầu ông viết giấy xác nhận đã nhận số tiền 57.800.000 đồng của chị N và anh Phan Tấn T2 để cho chị N giữ làm chứng cứ. Giữa anh T, chị N, ông Q1 và ông không có sự thỏa thuận việc ông được nhận tiền từ chị N. Việc ông nhận tiền và viết giấy xác nhận là đã nhận số tiền 57.800.000đồng do chị N và anh T2 đưa thì anh T không biết. Theo ông, ông Q1 ký hợp đồng với anh T và hiện ông Q1 còn nợ tiền của anh T thì ông Q1 phải có nghĩa vụ trả cho anh T, còn việc ông nhận số tiền 57.800.000đồng của vợ chồng chị N thì ông sẽ có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 57.800.000đồng cho vợ chồng chị N.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71,72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1 chưa thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 122, Điều 389, Điều 419, Khoản 2 Điều 599 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn Q1 phải trả cho anh Võ Duy T số tiền 57.000.000đồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Phi N, buộc ông Nguyễn T1 phải trả cho chị Trần Thị Phi N và anh Phan Tấn T2 số tiền là 57.000.000đồng.

Về án phí: Ông Trần Văn Q1 và ông Nguyễn T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Võ Duy T và chị Trần Thị Phi N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc trả tiền dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Hợp đồng dịch vụ về cung ứng nhân công xây dựng nhà số 02/ HĐ-NC ngày 26/5/2015 giữa ông Trần Văn Q1 và anh Võ Duy T đã được giao kết hợp lệ theo quy định tại Điều 518 và Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2005. Mặc dù hai bên không thực hiện việc nghiệm thu, thanh lý hợp đồng nhưng kể từ tháng 11/2015 khi bắt đầu sử dụng nhà cho đến nay thì giữa ông Q1 và anh T không phát sinh tranh chấp gì về chất lượng, số lượng, mỹ thuật của ngôi nhà, như vậy về ý chí có thể khẳng định bên thuê dịch vụ là ông Trần Văn Q1 đã nghiệm thu công việc dịch vụ và anh Võ Duy T đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ.

[3] Theo Hợp đồng đã giao kết thì số tiền dịch vụ ông Q1 phải trả cho anh T là 157.500.000đồng. Chứng cứ do anh T giao nộp và ông Q1 thừa nhận thì ông Q1 đã trả cho anh T trực tiếp hai lần được 100.000.000đồng, như vậy số tiền dịch vụ ông Q1 chưa trả cho anh T là 57.500.000đồng, nên nay anh T yêu cầu ông Q1 phải có nghĩa vụ trả tiền dịch vụ còn nợ 57.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 518, Điều 520, Điều 523 và Điều 524 của Bộ luật dân sự năm 2005. Số tiền 500.000đồng anh Võ Duy T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Phi N về việc chị yêu cầu ông Nguyễn T1 phải hoàn trả cho vợ chồng chị số tiền 57.000.000đồng: Tại Đơn khởi kiện chị N yêu cầu anh T khấu trừ nợ cho ông Q1 bằng số tiền 57.800.000đồng mà chị đã đưa cho ông T1, nhưng tại phiên tòa chị N đã thay đổi yêu cầu, chị yêu cầu ông Nguyễn T1 phải hoàn trả cho chị và anh T2 số tiền 57.000.000đồng, số tiền còn lại là 800.000đồng chị N không yêu cầu ông T1 hoàn trả. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của chị N và xem xét yêu cầu này trong cùng vụ án để giải quyết triệt để.

Trong hợp đồng giao kết giữa ông Q1 với anh T và giữa anh T với ông T1 không có thỏa thuận về người trả tiền là chị N, người nhận tiền là ông T1. Trong trường hợp này chị N là người được hưởng lợi từ việc thực hiện hợp đồng giữa ông Q1 và ông T, nên theo quy định tại Điều 419 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì chị N chỉ có quyền yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ xây dựng nhà chứ không có quyền chấm dứt, thay đổi nội dung hợp đồng hoặc quyết định về tiền công. Nhưng chị N đã đưa số tiền 57.800.000 đồng cho ông T1, nên việc ông T1 nhận tiền từ chị N là được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật, ông T1 cũng chấp nhận sẽ có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho vợ chồng chị N. Theo giấy xác nhận do ông T1 viết ngày 22/6/2016 và các đương sự đều công nhận thì số tiền 57.800.000đồng là tài sản chung của vợ chồng chị Trần Thị Phi N, anh Phan Tấn T2, vì vậy theo quy định tại Điều 599 của Bộ luật dân

sự năm 2005, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn T1 phải hoàn trả cho chị N và anh T2 số tiền 57.000.000đồng là có cơ sở, số tiền còn lại là 800.000đồng các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của anh Võ Duy T và chị Trần Thị Phi N được chấp nhận nên anh T và chị N không phải chịu án phí; Ông Trần Văn Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng ông có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã S xác nhận nên ông Q1 được miễn một phần án phí (50% mức án phí) theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 14 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Ông Nguyễn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 518, Điều 520, Điều 523, Điều 524 và Điều 599 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, khoản 3 Điều 14 và khoản 6 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Duy T, buộc bị đơn ông Trần Văn Q1 phải trả cho anh Võ Duy T số tiền là 57.000.000đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng)*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Phi N, buộc ông Nguyễn T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Trần Thị Phi N và anh Phan Tấn T2 số tiền 57.000.000đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng)*.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn Q1 phải chịu 2.850.000đồng, nhưng ông Trần Văn Q1 được miễn nộp 50% mức án phí, số tiền án phí ông Trần Văn Q1 còn phải nộp là 1.425.000đồng *(Một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

- Ông Nguyễn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.850.000đồng *(Hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Anh Võ Duy T không phải chịu án phí, hoàn trả cho anh Võ Duy T số tiền 1.437.500đồng mà anh đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/011582 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Trần Thị Phi N không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị Trần Thị Phi N số tiền 1.445.000đồng mà chị đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000375 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình